



# TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

## Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 44
Phụ lục	45

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Tùng	Chủ tịch
Ông Phạm Lê Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tân	Thành viên
Ông Võ Hoài Nam	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Thắng	Phụ trách ban	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 1 tháng 5 năm 2021
Bà Trần Thị Xuân Hồng	Phó trưởng ban	
Ông Đỗ Văn Nguyên	Phó trưởng ban	
Ông Đỗ Thanh Hải	Chuyên viên ban	
Bà Lê Thị Thanh Xuyên	Chuyên viên ban	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Lê Phú	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trần Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Phạm Lê Phú, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.





Số tham chiếu: 61250383/22575893

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) được lập ngày 15 tháng 4 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Thông tin bổ sung được trình bày trong phần Phụ lục không phải là một bộ phận bắt buộc của báo cáo tài chính và được trình bày chỉ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Thông tin bổ sung này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các thông tin này.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Nguyễn Quý Mạnh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2022



Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>15.674.396.684.414</b>	<b>20.571.659.304.769</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.656.654.653.748</b>	<b>2.021.544.527.357</b>
111	1. Tiền		512.654.653.748	622.544.527.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.144.000.000.000	1.399.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>4.500.000.000.000</b>	<b>3.800.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.500.000.000.000	3.800.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.666.962.349.661</b>	<b>6.150.822.656.195</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.548.578.763.944	4.191.796.332.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	460.248.657.396	519.562.992.755
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	694.526.714.335	1.469.549.227.309
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(36.391.786.014)	(30.085.895.935)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>5.607.537.808.218</b>	<b>8.433.556.956.185</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.632.456.319.133	8.447.339.082.585
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.918.510.915)	(13.782.126.400)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>243.241.872.787</b>	<b>165.735.165.032</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.767.238.334	5.702.311.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		225.930.980.389	148.831.847.218
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		543.654.064	11.201.006.719

802-Q  
NG TY  
TNHH  
& YOI  
T NHA  
NHAN  
NỘI  
M - T.1

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>68.379.721.131.921</b>	<b>64.726.181.064.520</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.088.490.000</b>	<b>468.990.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.088.490.000	468.990.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>52.981.576.008.472</b>	<b>51.945.149.960.432</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.834.215.963.164	51.785.730.369.654
222	Nguyên giá		166.342.724.771.112	154.772.534.073.690
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.508.508.807.948)	(102.986.803.704.036)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	36.708.607.657	54.455.869.753
225	Nguyên giá		180.255.605.383	180.255.605.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(143.546.997.726)	(125.799.735.630)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	110.651.437.651	104.963.721.025
228	Nguyên giá		150.675.960.009	140.761.287.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.024.522.358)	(35.797.566.386)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>14.997.734.491.131</b>	<b>12.398.111.584.003</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	14.997.734.491.131	12.398.111.584.003
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>399.322.142.318</b>	<b>382.450.530.085</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15.171.866.101	16.357.773.884
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	384.150.276.217	366.092.756.201
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>84.054.117.816.335</b>	<b>85.297.840.369.289</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>58.605.006.799.363</b>	<b>60.078.137.128.515</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.719.804.118.065</b>	<b>14.149.247.047.950</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.962.437.785.458	3.576.274.437.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.436.276.990	8.640.707.305
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.016.415.317	102.095.161.724
314	4. Phải trả người lao động		838.414.839.234	854.115.935.709
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	282.758.588.341	467.499.358.926
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		129.880.326	27.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.413.050.393.589	3.435.699.821.522
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.317.514.113.278	4.645.967.246.004
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	872.045.825.532	1.058.927.379.178
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.885.202.681.298</b>	<b>45.928.890.080.565</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	45.747.848.880.610	45.779.585.438.941
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	137.353.800.688	149.304.641.624
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25.449.111.016.972</b>	<b>25.219.703.240.774</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>25.449.111.016.972</b>	<b>25.219.703.240.774</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	24.258.572.661.540	24.245.947.970.901
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.2	1.045.528.981.038	820.474.370.658
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.3	-	-
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	21.4	145.009.374.394	153.280.899.215
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>84.054.117.816.335</b>	<b>85.297.840.369.289</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc  
Phạm Lê Phú

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	15.835.342.157.262	17.674.868.254.819
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	15.835.342.157.262	17.674.868.254.819
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(14.133.715.059.991)	(14.163.610.017.775)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.701.627.097.271	3.511.258.237.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.257.701.710.702	306.304.050.513
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(1.233.718.315.746) (1.228.825.926.750)	(2.126.301.918.218) (1.677.206.110.161)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(646.445.426.034)	(659.786.172.888)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.079.165.066.193	1.031.474.196.451
31	11. Thu nhập khác	26	33.331.235.726	40.083.129.786
32	12. Chi phí khác	26	(39.629.058.263)	39.577.866.625
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(6.297.822.537)	79.660.996.411
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.072.867.243.656	1.111.135.192.862
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(223.861.938.604)	(219.522.104.020)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		849.005.305.052	891.613.088.842



Người lập  
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc  
Phạm Lê Phú

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.072.867.243.656</b>	<b>1.111.135.192.862</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản thuê tài chính		10.904.239.076.343	11.014.517.983.779
03	Các khoản dự phòng		17.737.797.094	11.324.285.487
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.2, 24	(956.145.753.157)	428.912.810.110
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(234.221.388.145)	(298.554.738.701)
06	Chi phí lãi vay	24	1.228.825.926.750	1.677.206.110.161
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>12.033.302.902.541</b>	<b>13.944.541.643.698</b>
09	Giảm các khoản phải thu		2.663.529.825.613	927.703.970.831
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.979.018.984)	265.273.895.534
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.607.990.966.996)	(271.866.063.632)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.879.019.456)	10.217.151.846
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.186.845.474.701)	(1.757.483.243.483)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(295.386.769.237)	(638.802.238.442)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19	510.000.000	1.054.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(267.888.962.153)	(274.646.908.677)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.326.372.516.627</b>	<b>12.205.992.207.675</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.822.444.715.380)	(13.210.597.395.209)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.523.193.880	3.421.285.445
23	Tiền chi cho vay		(7.900.000.000.000)	(6.700.011.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		7.200.000.000.000	9.210.011.000.000
27	Tiền thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn và lãi tiền gửi ngân hàng		216.957.098.375	332.268.877.914
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(12.287.964.423.125)</b>	<b>(10.364.907.231.850)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		6.243.872.121.408	3.190.902.406.593
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.630.111.267.523)	(4.565.662.180.841)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(15.856.000.000)	(15.856.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>1.597.904.853.885</b>	<b>(1.390.615.774.248)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(363.687.052.613)</b>	<b>450.469.201.577</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>2.021.544.527.357</b>	<b>1.571.086.987.049</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.202.820.996)	(11.661.269)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>4</b>	<b>1.656.654.653.748</b>	<b>2.021.544.527.357</b>



Người lập  
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc  
Phạm Lê Phú

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Truyền tải điện 1	Số 15, phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Công ty Truyền tải điện 2	Số 174, đường Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Truyền tải điện 3	Số 12, đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
Công ty Truyền tải điện 4	Số 7, quốc lộ 52, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	Số 4, phố Nguyễn Khắc Nhu, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	Số 478, đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	Số 610, đường Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện	Số 23 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Truyền tải điện	Số 1111D, đường Hồng Hà, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.085 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.114 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Tổng Công ty

Theo Quyết định số 223/QĐ-EVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) ngày 11 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, đơn vị Ngành (các đơn vị được tổ chức cho mục đích theo dõi và quản lý) và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, đơn vị Ngành và các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị của Tổng Công ty.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, v.v... giữa các đơn vị của Tổng Công ty với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính của Tổng Công ty cũng được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn được ban hành theo Quyết định số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Báo cáo tài chính này cũng được lập theo các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |  |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị sản xuất kinh doanh | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản                      | - Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh   |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm tài sản cố định được hình thành từ mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc được bàn giao từ các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn:

- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình do các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn bàn giao cho Tổng Công ty khai thác, sử dụng, tài sản được ghi nhận khi có biên bản bàn giao cùng với những chứng từ liên quan khác để xác định nguyên giá; và
- ▶ Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, Tổng Công ty ghi nhận hoặc tạm ghi nhận tăng nguyên giá và bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này vào ngày các tài sản này được đưa vào khai thác, sử dụng. Việc vốn hóa chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến việc hình thành các tài sản nêu trên cũng được chấm dứt từ thời điểm này. Giá trị tạm tăng tài sản cố định được Tổng Công ty xác định theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị khối lượng đầu tư xây dựng đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu. Khi các công trình, dự án, tài sản được quyết toán, giá trị tạm tăng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Một số bộ phận tài sản là vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế được tạm ngừng trích khấu hao khi rút khỏi hoạt động truyền tải điện và phân loại sang hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại của tài sản dựa trên kết quả đánh giá của Hội đồng Thẩm định Chất lượng của Tổng Công ty. Máy biến áp tạm rút khỏi hoạt động truyền tải điện vẫn được tiếp tục ghi nhận là tài sản cố định và tiếp tục trích khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Ghi nhận tài sản theo giá trị đánh giá lại*

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTG ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 1 tháng 7 năm 2011 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh giá trị tài sản cố định hữu hình theo giá trị đánh giá lại tại ngày 1 tháng 7 năm 2011 với giá trị còn lại được đánh giá lại tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền vào khoảng 15.411 tỷ VND. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm giá trị tăng thêm đối với một số tài sản đã được đánh giá lại trước đó với giá trị khoảng 216 tỷ VND. Theo đó, giá trị tài sản cố định hữu hình đánh giá lại sau điều chỉnh tăng khoảng 15.195 tỷ VND. Chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định đánh giá lại này được trích từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 dựa trên giá trị còn lại sau khi đánh giá lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định hiện hành để phù hợp với đặc thù của ngành điện và các quy định cụ thể của Tập đoàn và Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Thời gian khấu hao và hao mòn tài sản cố định của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	10 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các khoản vay do Tập đoàn trực tiếp vay vốn để Tổng Công ty thực hiện đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng điện lực. Đối với các khoản vay của Tập đoàn, lãi vay đến kỳ sẽ được xác định, phân bổ cho từng dự án và được Tập đoàn thông báo tới Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Chi phí lương

Chi phí lương được ghi nhận theo các Quyết định số 31/QĐ-HĐTV và số 1567/EVN-TCNS do Hội đồng Thành viên Tập Đoàn ban hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2022 và các quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người quản lý, người lao động trong công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty, Điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.14 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu truyền tải điện*

Doanh thu truyền tải điện được ghi nhận trên cơ sở số liệu được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa Tổng Công ty với các đối tác.

Đơn giá truyền tải điện cho từng năm tài chính sẽ được xác định lại sau khi có các quyết định hàng năm được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đơn giá truyền tải điện được áp dụng để tính doanh thu truyền tải điện là 78,32 VND/kWh theo Quyết định 485/QĐ-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2022 do Bộ Công thương phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.977.917.900	6.152.341.406
Tiền gửi ngân hàng	506.676.735.848	616.392.185.951
Các khoản tương đương tiền (*)	1.144.000.000.000	1.399.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.656.654.653.748</b>	<b>2.021.544.527.357</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,5%/năm (năm 2020: 3,3%/năm đến 3,7%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,8%/năm (năm 2020: 3,6%/năm đến 7,1%/năm).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	42.319.255.404	23.394.219.724
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.506.259.508.540	4.168.402.112.342
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.548.578.763.944</b>	<b>4.191.796.332.066</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	362.674.973.517	408.764.149.766
Trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu Thép Sóc Sơn (*)	94.324.956.860	94.324.956.860
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.248.727.019	16.473.886.129
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>460.248.657.396</b>	<b>519.562.992.755</b>

2-C  
 /TY  
 H  
 YO  
 NAI  
 AN  
 OI  
 T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Trong năm 2018, Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam ("BQLDA") đã trả cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn ("TUSO") để mua sắm vật tư cho Dự án Trạm 500kV Đức Hòa với số tiền 107.014.699.318 VND.

Trong năm 2019, BQLDA đã nhận bàn giao từ TUSO 4.469 tấn thép do TUSO tự chế tạo và 2.181 tấn thép do TUSO nhận từ bên thứ ba. Trong năm 2019 và 2020, BQLDA đã thực hiện kiểm định số lượng, quy cách, chủng loại và giám định chất lượng độc lập. Tuy nhiên, BQLDA đánh giá trong số 4.469 tấn thép do TUSO trực tiếp gia công chế tạo, chỉ đồng bộ được 16 cột thép (với số tiền 12.689.742.458 VND), số thép còn lại chưa đủ để đồng bộ theo cột mà phải sử dụng thêm các thanh thép trong số 2.181 tấn thép do TUSO nhận từ bên thứ 3 để bổ sung mới hoàn chỉnh được các cột theo thiết kế. Do đó, BQLDA chỉ nhập kho 16 cột thép hoàn chỉnh này và chưa ghi nhận số hàng còn lại là hàng của BQLDA do chưa có đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận số tài sản này.

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, BQLDA đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan hữu quan để xác định các vấn đề pháp lý đối với số hàng này. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, BQLDA vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan hữu quan về hướng xử lý đối với số hàng kể trên. Do đó, BQLDA vẫn tiếp tục chưa ghi nhận số hàng còn lại là hàng của BQLDA tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, và số tiền đã thanh toán cho TUSO tiếp tục được theo dõi ở khoản mục Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho các Trung tâm Phát triển Quỹ đất về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	293.196.780.292	642.142.948.912
Phải thu về bàn giao tài sản	206.667.982.935	620.086.042.572
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	74.677.260.274	74.936.164.384
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của hóa đơn chưa kê khai	15.958.529.673	28.651.868.119
Tạm ứng cho nhân viên	7.838.883.409	16.758.188.541
Ký quỹ, ký cược	8.968.748.000	4.829.186.536
Phải thu ngắn hạn khác	87.218.529.752	82.144.828.245
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>694.526.714.335</b>	<b>1.469.549.227.309</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.391.786.014)	(30.085.895.935)
Trong đó:		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	26.093.552.372	389.248.782.016
<i>Phải thu các bên khác</i>	668.433.161.963	1.080.300.445.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn:</b>				
Vật tư, thiết bị tồn kho (*)	5.614.482.062.701	(24.918.510.915)	8.432.578.776.590	(13.782.126.400)
Công cụ, dụng cụ	5.306.743.651	-	2.770.316.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.667.512.781	-	11.989.989.845	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.632.456.319.133</b>	<b>(24.918.510.915)</b>	<b>8.447.339.082.585</b>	<b>(13.782.126.400)</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược	384.150.276.217	-	366.092.756.201	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>384.150.276.217</b>	<b>-</b>	<b>366.092.756.201</b>	<b>-</b>

(\*) Vật tư, thiết bị tồn kho bao gồm các hạng mục dùng cho xây dựng cơ bản với tổng giá trị là 5.332.693.040.550 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.118.596.618.620 VND). Trong đó, giá trị vật tư, thiết bị giao cho bên nhận thầu thi công, lắp đặt là 3.852.284.206.824 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.253.153.539.018 VND).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (tài trợ cho việc mua sắm các hàng tồn kho này).

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.782.126.400	5.899.377.795
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	12.783.457.691	9.779.494.544
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.647.073.176)	(1.896.745.939)
Số cuối năm	<u>24.918.510.915</u>	<u>13.782.126.400</u>

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	2.430.777.472.746	57.524.312.894.675	94.092.023.850.913	701.667.176.527	23.752.678.829	154.772.534.073.690
- Mua sắm và xây dựng mới	-	6.730.400.000	4.444.063.454	2.212.956.909	-	13.387.420.363
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	113.035.164.341	5.192.741.159.664	6.699.593.070.868	39.451.884.959	-	12.044.821.279.832
- Nhận bàn giao từ các đơn vị trong Tập đoàn	959.870.559	105.291.374.279	210.718.113	-	-	106.461.962.951
- Điều chuyển cho các đơn vị trong cùng Tập đoàn	-	(3.167.200.870)	(1.839.861.161)	-	-	(5.007.062.031)
- Phân loại lại	26.913.965.361	(64.275.084.354)	35.060.498.163	2.300.620.830	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.454.599.272)	(18.571.902.600)	(45.655.072.465)	(1.371.512.447)	(118.000.000)	(68.171.086.784)
- Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ	(2.182.441.358)	(487.396.386.551)	(31.722.989.000)	-	-	(521.301.816.909)
Số cuối năm	2.567.049.432.377	62.255.665.254.243	100.752.114.278.885	744.261.126.778	23.634.678.829	166.342.724.771.112
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	309.546.999.135	19.747.659.084.987	34.636.573.734.424	435.807.065.405	18.767.677.306	55.148.354.561.257

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	1.239.294.681.057	35.493.755.107.710	65.655.664.198.828	576.212.757.123	21.876.959.318	102.986.803.704.036
- Khấu hao trong năm	124.104.484.779	4.259.709.906.180	6.445.526.931.855	62.293.130.293	467.230.236	10.892.101.683.343
- Hao mòn trong năm từ Quý khen thưởng phúc lợi và Quý phát triển khoa học và công nghệ	585.148.332	336.948.684	-	812.486.468	-	1.734.583.484
- Nhận từ các đơn vị khác trong Tập đoàn	959.870.559	3.631.364.639	-	-	-	4.591.235.198
- Điều chuyển cho các đơn vị trong cùng Tập đoàn	3.350.242.235	(737.882.354)	(993.318.103)	-	-	(1.731.200.457)
- Phân loại lại	(2.272.408.941)	(6.026.053.070)	2.984.371.521	(308.560.686)	-	-
- Thanh lý nhượng bán	(2.182.441.358)	(16.250.410.374)	(45.650.500.517)	(1.371.512.447)	(118.000.000)	(65.662.832.279)
- Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ		(271.284.732.221)	(35.861.191.798)	-	-	(309.328.365.377)
Số cuối năm	1.363.839.576.663	39.463.134.249.194	72.021.670.491.786	637.638.300.751	22.226.189.554	113.508.508.807.948
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	1.191.482.791.689	22.030.557.786.965	28.436.359.652.085	125.454.419.404	1.875.719.511	51.785.730.369.654
Số cuối năm	1.203.209.855.714	22.792.531.005.049	28.730.443.787.099	106.622.826.027	1.408.489.275	52.834.215.963.164

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị các công trình xây dựng, tài sản đã tạm tăng, chờ quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có giá trị là 25.996.628.551.083 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.515.185.875.074 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán của Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số hạng mục tài sản cố định được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Máy móc, thiết bị*

**Nguyên giá:**

Số đầu năm và cuối năm 180.255.605.383

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu năm 125.799.735.630

- Khấu hao trong năm 17.747.262.096

Số cuối năm 143.546.997.726

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm 54.455.869.753

Số cuối năm 36.708.607.657

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	95.605.439.644	26.649.951.977	18.505.895.790	140.761.287.411
- Mua trong năm	-	698.200.000	-	698.200.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.083.436.706	133.035.892	9.216.472.598
- Phân loại lại	-	(1.553.459.566)	1.553.459.566	-
Số cuối năm	<u>95.605.439.644</u>	<u>34.878.129.117</u>	<u>20.192.391.248</u>	<u>150.675.960.009</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>15.813.000</i>	<i>14.353.350.384</i>	<i>15.055.276.591</i>	<i>29.424.439.975</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	3.865.154.704	15.792.773.700	16.139.637.982	35.797.566.386
- Hao mòn trong năm	1.497.809.088	2.360.158.482	364.835.625	4.222.803.195
- Hao mòn trong năm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	4.152.777	-	4.152.777
- Phân loại lại	-	(105.015.653)	105.015.653	-
Số cuối năm	<u>5.362.963.792</u>	<u>18.052.069.306</u>	<u>16.609.489.260</u>	<u>40.024.522.358</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>91.740.284.940</u>	<u>10.857.178.277</u>	<u>2.366.257.808</u>	<u>104.963.721.025</u>
Số cuối năm	<u>90.242.475.852</u>	<u>16.826.059.811</u>	<u>3.582.901.988</u>	<u>110.651.437.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 344 tỷ VND (năm 2020: 242 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm tài sản cố định	-	7.828.294.089
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	14.997.734.491.131	12.390.283.289.914
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.997.734.491.131</b>	<b>12.398.111.584.003</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số công trình, hạng mục xây dựng cơ bản được hình thành từ nguồn vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	1.196.089.571.140	1.196.089.571.140	1.025.688.485.445	1.025.688.485.445
Phải trả về mua vật tư, thiết bị	2.481.618.235.589	2.481.618.235.589	2.310.418.316.443	2.310.418.316.443
Phải trả về sửa chữa lớn	197.926.899.092	197.926.899.092	143.474.528.246	143.474.528.246
Phải trả khác	86.803.079.637	86.803.079.637	96.693.107.448	96.693.107.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.962.437.785.458</b>	<b>3.962.437.785.458</b>	<b>3.576.274.437.582</b>	<b>3.576.274.437.582</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	368.033.699.128	368.033.699.128	423.822.299.933	423.822.299.933
<i>Phải trả người bán khác</i>	3.594.404.086.330	3.594.404.086.330	3.152.452.137.649	3.152.452.137.649

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	5.839.705.317	739.888.423.574	(740.864.492.171)	4.863.636.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.196.707.739	223.851.587.240	(295.386.769.257)	20.661.525.722
Thuế thu nhập cá nhân	3.304.069.117	53.473.732.755	(50.286.548.997)	6.491.252.875
Thuế nhà thầu	124.753.242	5.499.600.372	(5.624.353.614)	-
Thuế nhập khẩu	486.089.064	28.796.798.756	(29.282.887.820)	-
Tiền thuế đất	143.837.245	2.783.764.495	(2.927.601.740)	-
Các loại thuế, phí khác	-	115.891.525	(115.891.525)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.095.161.724</b>	<b>1.054.409.798.717</b>	<b>(1.124.488.545.124)</b>	<b>32.016.415.317</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	162.792.962.377	202.114.608.060
Chi phí phải trả về đầu tư XD CB	110.815.411.321	255.829.129.735
Chi phí khác	9.150.214.643	9.555.621.131
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>282.758.588.341</b>	<b>467.499.358.926</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác về Tập đoàn	535.531.439.995	2.236.037.130.282
Phải trả về nhận bàn giao tài sản (*)	712.547.867.144	1.013.994.211.466
Phải trả về Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	124.427.087.178	111.424.386.204
Phải trả về lãi vay và phí đối với các hợp đồng vay lại từ Tập đoàn EVN	8.879.010.908	11.897.047.749
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	1.393.348.577	868.030.491
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.271.639.787	61.479.015.330
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.413.050.393.589</b>	<b>3.435.699.821.522</b>

Trong đó:

- Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.258.303.731.267	3.261.928.389.497
- Phải trả khác các bên khác	154.746.662.322	173.771.432.025

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản phải trả về nhận bàn giao tài sản với các đơn vị cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(\*\*) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 5146/EVNNPT-TTGV N28/12/2016 giữa Công ty Truyền tải điện 3 và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc góp vốn đầu tư dự án đầu tư thay dây chống sét thứ 2 trên đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1 bằng dây chống sét có kết hợp cáp quang OPGW giữa Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số phát sinh trong năm				Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm (Số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giảm do chênh lệch tỷ giá	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.619.313.044.945	4.333.349.538.675	(3.619.313.044.945)	(92.076.877.609)	4.241.272.661.066
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	1.010.798.201.059	1.076.435.523.249	(1.010.798.222.578)	(16.050.049.518)	1.060.385.452.212
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	15.856.000.000	15.856.000.000	(15.856.000.000)	-	15.856.000.000
	<b>4.645.967.246.004</b>	<b>5.425.641.061.924</b>	<b>(4.645.967.267.523)</b>	<b>(108.126.927.127)</b>	<b>5.317.514.113.278</b>
<b>Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng	37.424.186.995.169	6.243.872.121.408	(4.333.349.538.675)	(750.187.193.499)	38.584.522.384.403
Vay bên liên quan	8.321.043.705.048	-	(1.076.435.523.249)	(99.780.424.316)	7.144.827.757.483
Nợ thuế tài chính	34.354.738.724	-	(15.856.000.000)	-	18.498.738.724
	<b>45.779.585.438.941</b>	<b>6.243.872.121.408</b>	<b>(5.425.641.061.924)</b>	<b>(849.967.617.815)</b>	<b>45.747.848.880.610</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.425.552.684.945</b>	<b>11.669.513.183.332</b>	<b>(10.071.608.329.447)</b>	<b>(958.094.544.942)</b>	<b>51.065.362.993.888</b>



# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau:

Vay ngân hàng và tổ chức tài chính:	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Nguồn đi vay lại	Nguồn tự đi vay	Tổng cộng	Nguồn đi vay lại	Nguồn tự đi vay	Tổng cộng	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	3.570.186.843.385	1.596.812.658.998	5.166.999.502.383	4.094.477.963.817	999.320.417.874	5.093.798.381.691	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (*)	8.271.720.067.198	3.895.760.870.216	12.167.480.937.414	8.080.637.780.930	1.841.837.848.049	9.922.475.628.979	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	7.436.958.600.208	196.099.566.620	7.633.058.166.828	7.582.678.872.821	305.895.275.952	7.888.574.148.773	
Ngân hàng Citibank Nhật Bản (**)	-	3.444.249.158.628	3.444.249.158.628	-	4.376.121.334.101	4.376.121.334.101	
Ngân hàng BNP Paribas (**)	-	1.692.582.414.876	1.692.582.414.876	-	1.959.285.647.965	1.959.285.647.965	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.275.018.680.125	1.623.066.335.631	2.898.085.015.756	1.598.277.704.091	1.301.945.903.005	2.900.223.607.096	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	1.382.148.169.088	1.382.148.169.088	-	1.763.551.570.173	1.763.551.570.173	
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	569.698.070.016	569.698.070.016	-	789.780.249.644	789.780.249.644	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (*)	658.092.811.091	96.602.004.488	754.694.815.579	900.441.083.647	144.306.086.404	1.044.747.170.051	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	926.114.284.164	926.114.284.164	-	707.653.774.708	707.653.774.708	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	222.725.079.897	222.725.079.897	-	267.270.899.897	267.270.899.897	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	176.456.519.752	176.456.519.752	-	233.242.210.331	233.242.210.331	
Ngân hàng TNHH Indovina	-	661.811.272.703	661.811.272.703	-	564.222.095.934	564.222.095.934	
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	316.024.806.578	316.024.806.578	-	58.024.094.337	58.024.094.337	
Ngân hàng TMCP An Bình	-	26.939.125.175	26.939.125.175	-	31.273.172.035	31.273.172.035	

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau: (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Nguồn đi vay lại	Nguồn tự cho vay	Tổng cộng	Nguồn đi vay lại		Nguồn tự cho vay
<b>Vay ngân hàng và tổ chức tài chính:</b> (tiếp theo)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	645.213.315.728	645.213.315.728	-	10.064.763.158	10.064.763.158
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	13.764.860.060	13.764.860.060	-	56.841.451.511	56.841.451.511
Quý Đầu tư Phát triển – Thành phố Đà Nẵng	-	35.142.515.585	35.142.515.585	-	43.699.715.585	43.699.715.585
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	19.030.204.176	19.030.204.176	-	22.275.204.176	22.275.204.176
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	166.748.453.173	166.748.453.173	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	540.764.972.314	540.764.972.314	-	181.284.277.792	181.284.277.792
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.603.352.117	3.603.352.117	-	4.712.090.369	4.712.090.369
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	146.906.229.409	146.906.229.409	-	3.615.186.970	3.615.186.970
Ngân hàng Thương mại Đại chúng The Siam	-	246.252.220.303	246.252.220.303	-	3.207.998.883	3.207.998.883
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (*)	2.969.301.583.767	-	2.969.301.583.767	3.117.555.365.955	-	3.117.555.365.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.181.278.585.774</b>	<b>18.644.516.459.695</b>	<b>42.825.795.045.469</b>	<b>25.374.068.771.261</b>	<b>15.569.431.268.853</b>	<b>41.043.500.040.114</b>

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

2.294.667.153.927	1.946.605.507.139	4.241.272.661.066	1.922.011.310.922	1.697.301.734.023	3.619.313.044.945
21.886.611.431.847	16.697.910.952.556	38.584.522.384.403	23.452.057.460.339	13.972.129.534.830	37.424.186.995.169

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau: (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Nguồn đi vay lại	Nguồn tự vay	Tổng cộng	Nguồn đi vay lại		Nguồn tự vay
<b>Vay từ bên liên quan:</b>						
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	8.205.213.209.695	-	8.205.213.209.695	9.331.841.906.107	-	9.331.841.906.107
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.205.213.209.695</b>	<b>-</b>	<b>8.205.213.209.695</b>	<b>9.331.841.906.107</b>	<b>-</b>	<b>9.331.841.906.107</b>
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.060.385.452.212	-	1.060.385.452.212	1.010.798.201.059	-	1.010.798.201.059
Vay dài hạn	7.144.827.757.483	-	7.144.827.757.483	8.321.043.705.048	-	8.321.043.705.048

(\*) Bao gồm các khoản vay lại từ các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam, chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
<b>Bên cho vay</b>				
Ngân hàng Thế giới ("WB")	702.167.110,22 USD	16.093.670.708.433	718.415.052,22 USD	16.678.005.968.335
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	483.074.695,85 USD	11.072.072.005.962	496.379.664,85 USD	11.523.453.889.778
Ngân hàng Tài thiết Đức ("KfW")	72.820.292,59 EUR	1.933.111.491,216	85.970.292,59 EUR	2.498.718.787.738
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")	11.204.022.216,39 JPY	2.251.749.490.973	12.150.895.109,39 JPY	2.766.029.762.506
Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD")	37.112.213,43 EUR	985.193.064.528	40.486.051,43 EUR	1.176.723.428.748
Cơ quan Tín dụng Chính thức Tây Ban Nha ("ICO")	2.211.849,89 USD	50.695.034.357	2.654.461,89 USD	62.978.840.263
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>32.386.491.795.469</b>		<b>34.705.910.677.368</b>

(\*\*) Đây là khoản vay tín chấp từ các ngân hàng Nhật Bản do Ngân hàng Citibank Nhật Bản và Ngân hàng BNP Paribas là các ngân hàng đầu mối được bảo lãnh bởi Chính phủ Việt Nam với giá trị nguyên tệ lần lượt là 150.272.650,90 USD và 73.847.400,30 USD, kỳ hạn là 13 năm, bao gồm 3 năm ân hạn, đáo hạn tương ứng vào năm 2027 và năm 2028.

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Số cuối năm	Thời hạn trả gốc	Đơn vị tính: VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.354.738.724	Thời hạn nợ thuế tài chính là 10 năm. Hết hạn từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 8 năm 2024.	Lãi suất thả nổi Lãi suất áp dụng trong năm 2021 là 9,3%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.354.738.724</b>		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.856.000.000		
Nợ dài hạn	18.498.738.724		

## 18.1 Chi tiết các khoản vay và nợ theo nguyên tệ được trình bày như sau:

Nguyên tệ	Số cuối năm		
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng
USD	1.409.804.468	32.353.269.322.268	0,76%/năm - 5,90%/năm
EUR	110.103.907	2.922.854.237.956	0,82%/năm - 2,90%/năm
JPY	11.204.022.216	2.251.749.490.973	0,95%/năm - 2,00%/năm
VND	13.537.489.942.691	13.537.489.942.691	6,43%/năm - 8,80%/năm
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.065.362.993.888</b>	<b>50.425.552.684.945</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**18.2 Chi tiết các khoản vay và nợ theo lịch trả nợ được trình bày như sau:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Vay</b>		
Trong vòng một năm	5.301.658.113.278	4.630.111.246.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.583.393.662.985	20.846.016.113.996
Sau năm năm	30.145.956.478.901	24.899.214.586.221
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.031.008.255.164</b>	<b>50.375.341.946.221</b>
<b>Nợ thuê tài chính</b>		
Trong vòng một năm	15.856.000.000	15.856.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.498.738.724	34.354.738.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.354.738.724</b>	<b>50.210.738.724</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.058.927.379.178	889.549.465.453
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	84.312.717.725	446.982.123.502
Tập đoàn cấp bằng tiền	505.000.000	1.054.000.000
Tặng khác	236.374.500	168.190.000
Sử dụng trong năm	(267.157.593.092)	(274.647.108.677)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi nộp về Tập đoàn	(4.192.904.447)	(3.573.637.351)
Hao mòn tài sản cố định hữu hình	(585.148.332)	(605.653.749)
Số cuối năm	<b>872.045.825.532</b>	<b>1.058.927.379.178</b>

**20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	149.304.641.624	159.904.672.035
Hao mòn tài sản cố định hữu hình	(1.153.587.929)	(775.287.214)
Sử dụng quỹ trong năm	(10.797.253.007)	(9.824.743.197)
Số cuối năm	<b>137.353.800.688</b>	<b>149.304.641.624</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	24.245.947.970.901	24.243.840.664.392
Điều chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh số 21.2)	4.353.165.818	2.107.306.509
Điều chuyển từ nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 21.4)	8.271.524.821	-
Số cuối năm	<b>24.258.572.661.540</b>	<b>24.245.947.970.901</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Quỹ đầu tư phát triển**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	820.474.370.658	555.097.750.515
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.3)	229.407.776.198	245.243.299.781
Điều chỉnh trích quỹ do kết luận của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh số 21.3)	-	22.240.626.871
Điều chuyển sang Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 21.1)	(4.353.165.818)	(2.107.306.509)
Số cuối năm	<u>1.045.528.981.038</u>	<u>820.474.370.658</u>

**21.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Lợi nhuận trong năm	849.005.305.052	891.613.088.842
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh số 19)	(84.312.717.725)	(446.982.123.502)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*) (Thuyết minh số 21.2)	(229.407.776.198)	(245.243.299.781)
Điều chỉnh trích Quỹ đầu tư phát triển do kết luận của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh số 21.2)	-	(22.240.626.871)
Kết chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	(535.284.811.129)	(177.147.038.688)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Thông tư số 36/2021/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2021 và Văn bản số 76/EVNNPT-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 3 năm 2022. Chênh lệch (nếu có) về quyết toán trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi Hội đồng Thành viên Tập Đoàn phê duyệt (sau ngày phát hành báo cáo tài chính) sẽ được điều chỉnh vào năm tài chính tiếp theo.

**21.4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	153.280.899.215	153.280.899.215
Điều chuyển về Vốn góp của chủ sở hữu (Thuyết minh số 21.1)	(8.271.524.821)	-
Số cuối năm	<u>145.009.374.394</u>	<u>153.280.899.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động truyền tải điện	15.731.163.531.223	17.582.376.059.201
Doanh thu dịch vụ điện khác	52.648.498.477	43.523.895.383
Doanh thu thanh lý vật tư thiết bị	20.477.134.437	38.197.154.626
Doanh thu khác	31.052.993.125	10.771.145.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.835.342.157.262</b>	<b>17.674.868.254.819</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	104.178.626.039	92.492.195.618
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	15.731.163.531.223	17.582.376.059.201

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.698.194.265	295.133.453.257
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84.857.763.280	11.170.597.256
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	956.145.753.157	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.257.701.710.702</b>	<b>306.304.050.513</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động truyền tải điện	14.062.124.955.711	14.095.343.404.374
Giá vốn dịch vụ điện khác	41.112.419.421	34.359.675.037
Giá vốn thanh lý vật tư thiết bị	11.839.518.473	31.810.260.500
Giá vốn hoạt động khác	18.638.166.386	2.096.677.864
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.133.715.059.991</b>	<b>14.163.610.017.775</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.228.825.926.750	1.677.206.110.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.892.388.996	20.182.997.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	428.912.810.110
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.233.718.315.746</b>	<b>2.126.301.918.218</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	287.325.547.014	307.379.785.438
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.389.948.658	24.853.888.683
Chi phí khấu hao và hao mòn	41.649.399.767	46.573.942.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.061.168.995	75.317.421.584
Dự phòng phải thu khó đòi	6.305.890.079	3.441.536.882
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	200.713.471.521	202.219.597.985
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>646.445.426.034</u></b>	<b><u>659.786.172.888</u></b>

**26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý tài sản cố định	17.523.193.880	3.421.285.444
Thu nhập khác	15.808.041.846	36.661.844.342
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.331.235.726</u></b>	<b><u>40.083.129.786</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao tài sản tạm thời chưa sử dụng	28.863.703.778	28.991.875.687
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không hình thành tài sản	2.648.330.192	4.508.178.872
Hoàn nhập chi phí các năm trước do kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	(80.122.774.628)
Chi phí khác	8.117.024.293	7.044.853.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.629.058.263</u></b>	<b><u>(39.577.866.625)</u></b>
<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>(6.297.822.537)</u></b>	<b><u>79.660.996.411</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.021.115.901	274.460.422.347
Chi phí nhân công	2.124.089.072.777	2.109.372.829.973
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản thuê tài chính	10.875.497.174.773	10.986.139.033.905
Chi phí sửa chữa lớn	791.404.324.479	763.430.524.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.034.567.970	132.039.345.448
Chi phí khác	596.791.753.061	557.954.034.116
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.780.838.008.961</u></b>	<b><u>14.823.396.190.663</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	222.342.070.248	219.522.104.020
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.519.868.356	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.861.938.604</b>	<b>219.522.104.020</b>

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.072.867.243.656</b>	<b>1.111.135.192.862</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	214.573.448.731	222.227.038.572
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	4.785.349.960	5.798.375.138
Chi phí đầu tư xây dựng không hình thành tài sản	265.440.000	993.238.702
Chi phí của dự án ngừng triển khai	182.844.230	-
Chi phí khác không được khấu trừ	2.325.138.679	1.328.264.915
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	224.015.199	14.166.551
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập chi phí trích trước các dự án dừng hủy	-	(10.037.203.204)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(14.166.551)	(801.776.654)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>222.342.070.248</b>	<b>219.522.104.020</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	15.731.163.531.223	17.582.376.059.201
		Tiền thu trong năm	15.547.678.505.102	19.256.227.215.187
		Bù trừ công nợ	2.832.870.653.371	664.369.292.493
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn")	Công ty mẹ	Cán trừ gốc vay	1.003.297.612.118	1.293.984.314.138
		Chi phí lãi vay	170.912.680.008	272.697.288.138
		Cán trừ công nợ	2.236.037.130.282	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	336.723.319.092	218.915.578.700
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận bàn giao tài sản	-	13.680.821.389
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận bàn giao tài sản từ bên liên quan	1.825.724.237	113.738.766.835
Công ty Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cán trừ công nợ	46.097.628.128	-
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận bàn giao tài sản từ bên liên quan	97.615.412.970	-
		Cán trừ công nợ	277.336.630.840	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Đơn giá truyền tải điện được ghi nhận theo phê chuẩn của Bộ Công thương như được trình bày ở Thuyết minh số 3. Việc điều chuyển tài sản giữa Tổng Công ty và các đơn vị khác trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thực hiện theo các quy chế của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến điều chuyển tài sản và các quy định kế toán hiện hành. Ngoài ra, các dịch vụ khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ khoản vay từ các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 18), số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>					
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	2.501.941.453.775	4.158.786.334.757	
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư, công trình và thiết bị đã bàn giao	-	5.422.425.848	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư, công trình và thiết bị đã bàn giao	3.450.772.437	-	
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	867.282.328	4.193.351.737	
			<b>2.506.259.508.540</b>	<b>4.168.402.112.342</b>	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>					
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	1.147.025.737	7.115.370.666	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	1.124.869.350	368.102.535	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	124.717.355	5.466.023.826	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	76.264.950	2.643.928.637	
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng khác	775.849.627	880.460.465	
			<b>3.248.727.019</b>	<b>16.473.886.129</b>	

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	18.209.685.285	22.175.840.786
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	6.213.588.001	299.126.107.661
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	1.199.411.909	8.103.648.434
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	-	13.094.585.259
Công ty Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	-	46.097.628.128
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	470.869.177	650.971.748
			<b>26.093.552.372</b>	<b>389.248.782.016</b>

# Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>					
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	137.173.139.080	242.964.350.263	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	75.897.133.703	41.377.722.771	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	62.251.003.070	55.201.410.207	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	44.988.169.938	28.589.130.774	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	14.648.251.953	21.254.079.104	
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	33.076.001.384	34.435.606.814	
			<b>368.033.699.128</b>	<b>423.822.299.933</b>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</b>					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về gốc và lãi vay	8.879.010.908	11.897.047.749	
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	535.531.439.995	2.236.037.130.282	
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	288.052.208.008	310.070.693.483	
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	286.108.366.212	526.056.669.165	
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	109.963.436.801	132.371.827.402	
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	16.086.502.499	17.110.333.860	
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	13.680.821.389	13.680.821.389	
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	-	13.117.352.346	
			1.945.455	1.586.513.821	
			<b>1.258.303.731.267</b>	<b>3.261.928.389.497</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	4.277.986.275	3.844.353.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.277.986.275</b>	<b>3.844.353.276</b>

**30. CÁC CAM KẾT**

*Cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	3.214.645.782	3.543.325.585
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.094.339.520	12.265.894.820
Sau năm năm	89.533.678.583	92.576.769.065
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.842.663.885</b>	<b>108.385.989.470</b>

*Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn và mua sắm thiết bị*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty còn có các khoản cam kết theo các hợp đồng đã ký để mua sắm máy móc, thiết bị và các hợp đồng thi công cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Tổng Công ty và Tập đoàn.

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	351.829,39	1.005.701,36
- Euro (EUR)	513.149,98	6.523,26
- Yên Nhật (JPY)	876.564,00	879.684,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty



Người lập  
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc  
Phạm Lê Phú

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

## Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

### PHỤ LỤC CHI PHÍ KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.999.983.111	274.460.422.347
Chi phí nhân công	2.086.641.783.840	2.109.372.829.973
- Tiền lương	1.896.634.025.000	1.941.813.281.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	190.007.758.840	167.559.548.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.873.349.920.989	10.983.814.452.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.415.177.866	132.039.345.448
- Điện dùng nội bộ	3.244.083.824	3.470.380.226
- Điện mua của Tập đoàn	8.874.641.293	8.135.473.023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	126.296.452.749	120.433.492.199
Chi phí sửa chữa lớn	791.404.324.479	763.430.524.874
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	511.726.590.343	486.846.973.808
- Sửa chữa lớn tự làm	279.677.734.136	276.583.551.066
Chi phí khác	564.250.207.732	487.291.928.315
- Thuế đất	3.593.725.727	3.734.482.856
- Tiền ăn ca	56.274.729.818	57.720.011.000
- Trợ cấp mất việc làm	4.041.636.471	6.481.894.723
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và phải thu khó đòi	17.737.797.094	11.324.285.487
- Chi phí khác	482.602.318.622	408.031.254.249
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.702.061.398.017</b>	<b>14.750.409.503.910</b>
Chi phí lãi vay	1.228.825.926.750	1.677.206.110.161
Chênh lệch tỷ giá	(1.036.111.127.441)	437.925.210.801
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi, tài sản cố định	(26.160.809.844)	(9.808.179.570)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.868.615.387.482</b>	<b>16.855.732.645.302</b>